TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN GÒ DẦU** **TỈNH TÂY NINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 14/2022/HNGĐ-ST
Ngày 11 -3- 2022
V/v "Tranh chấp ly hôn và chia tài sản chung"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN GÒ DẦU, TỈNH TÂY NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Hữu Tài

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Ninh

2. Bà Trần Ánh Nhạn

- Thư ký phiên tòa: Ông Lê Đình Văn – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Gò Dầu.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa: Ông Trần Anh Minh - Kiểm sát viên.

Ngày 11 tháng 3 năm 2022 tại Tòa án nhân dân huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 193/2021/TLST- HNGĐ ngày 01 tháng 06 năm 2021 về tranh chấp "Ly hôn và chia tài sản chung" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 08/2022/QĐXXST - HNGĐ ngày 22 tháng 02 năm 2022 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông T, sinh năm 1968. (có mặt).
Địa chỉ: Tổ 17, ấp P, xã P, huyện G, tỉnh Tây Ninh.
Bị đơn: Bà T1, sinh năm 1978. (có mặt).
Địa chỉ: Tổ 4, ấp P, xã P, huyện G, tỉnh Tây Ninh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ông T trình bày: Ông và bà T1 tự nguyện chung sống với nhau vào năm 2015, hôn nhân tự nguyện và có đăng ký kết hôn. Thời gian chung sống hạnh phúc đến năm 2016 thì phát sinh mâu thuẫn, ông và bà T1 ly thân luôn cho đến nay. Từ khi ly thân với nhau bà T1 về nhà của bà T1 sinh sống còn ông ở nhà của ông. Trong thời gian ly thân ông và bà T1 không gặp nhau bàn bạc gì cả. Nhận thấy tình cảm không còn mục đích hôn nhân không đạt được nên ông yêu cầu được ly hôn với bà T1.

Về con chung: Không có.

Về tài sản chung: Anh không yêu cầu giải quyết.

Về nợ chung: Có nợ ngân hàng Đại chúng số tiền 400.000.000 đồng, ông trả còn nợ lại số tiền 249.880.000 đồng. Số nợ này ông có trách nhiệm trả cho ngân hàng không yêu cầu chị T1 trả, nên không yêu cầu giải quyết.

Bị đơn bà T1 trình bày: Bà và ông T chung sống với nhau vào năm 2015, hôn nhân tự nguyện và có đăng ký kết hôn. Chung sống hạnh phúc đến cuối năm 2019 thì phát sinh mâu thuẫn bà và ông T ly thân luôn cho đến nay. Từ khi ly thân với nhau bà về nhà của bà sinh sống còn ông T ở nhà của anh T. Trong thời gian ly thân bà và ông T không gặp nhau bàn bạc gì cả. Nay ông T yêu cầu ly hôn bà đồng ý.

Về con chung: Không có.

Về tài sản chung: Bà không yêu cầu giải quyết. Nhưng bà yêu cầu ông T hổ trợ cho bà 200.000.000 đồng công sức gìn giữ khu nhà trọ của ông T từ thời gian bà về sinh sống với ông T đến năm 2019. Ngày 08-3-2022 bà T1 có đơn rút yêu cầu đối với ông T về yêu cầu ông T hổ trợ cho bà 200.000.000 đồng. Cũng như tại phiên tòa bà trình bày rút yêu cầu đối với ông T về yêu cầu ông T hổ trợ cho bà 200.000.000 đồng là tự nguyện.

Về nợ chung: Có nợ ngân hàng Đại chúng số tiền 400.000.000 đồng, ông trả còn nợ lại số tiền 249.880.000 đồng. Số nợ này ông T lãnh có trách nhiệm trả nợ ngân hàng thì bà đồng ý để ông T trả, nên bà không yêu cầu giải quyết.

Tại văn bản ngày 10-02-2022 của Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam - Chi nhánh Tây Ninh không yêu cầu giải quyết về nợ vay của ông T và bà T1 theo Hợp đồng cho vay số 4510 ngày 28/10/2019 vì ông bà đã thực hiện đúng nghĩa vụ đã thỏa thuận.

Ý kiến đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Gò Dầu:

Về tố tụng: Từ khi thụ lý cho đến khi nghị án, Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử và các đương sự thực hiện đúng theo trình tự thủ tục do Bộ luật Tố tụng dân sự quy định.

Về nội dung vụ án: Chấp nhận yêu cầu ly hôn của ông T đối với bà T1; Về con chung: Không có; Về tài sản chung: Ông T không yêu cầu giải quyết, bà T1 có yêu cầu phản tố đối với ông T về yêu cầu ông T hổ trợ cho bà 200.000.000 đồng, nhưng ngày 8-3-2022 bà T1 có đơn rút yêu cầu phản tố nên đề nghị Hội đồng xét xử đình chỉ yêu cầu của bà T1; Về nợ chung: Các đương sự không yêu cầu giải quyết nên đề nghị Hội đồng xét xử không đặt ra giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về hôn nhân: Ông T và bà T1 chung sống với nhau vào năm 2015, hôn nhân tự nguyện và có đăng ký kết hôn. Ông bà có thời gian chung sống

hạnh phúc theo ông T trình bày đến năm 2016, bà T1 trình bày đến năm 2019 mới phát sinh mâu thuẫn và ly thân luôn đến nay. Trong thời gian ly thân ông bà không gặp nhau bàn bạc gì cả. Nay nhận thấy tình cảm không còn mục đích hôn nhân không đạt được nên ông T có đơn yêu cầu ly hôn, bà T1 đồng ý. Do đó Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của ông T đối với bà T1 là có căn cứ.

[3] Về con chung: Không có nên không đặt ra giải quyết.

[4] Về tài sản chung: Ông bà không yêu cầu nên không đặt ra giải quyết.

[5] Ngày 08-3-2022 bà T1 có đơn rút yêu cầu phản tố đối với ông T về việc yêu cầu ông T hổ trợ cho bà 200.000.000 đồng; cũng như tại phiên tòa bà trình bày rút yêu cầu phản tố đối với ông T là tự nguyện nên Hội đồng xét xử đình chỉ yêu cầu phản tố của bà đối với ông T là có căn cứ.

[6] Về nợ chung: Ông bà và Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam - Chi nhánh Tây Ninh không yêu cầu giải quyết nên không đặt ra giải quyết.

[7] Xét đề nghị của đại Viện viện kiểm sát là có căn cứ chấp nhận.

[8] Về án phí: Ông T phải chịu 300.000 đồng tiền án phí hôn nhân sơ thẩm theo quy định tại Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường Quốc Hội; Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 217 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường Quốc Hội về án phí, lệ phí;

1. Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu ly hôn của ông T đối với bà T1. Ông T được ly hôn với bà T1.

2. Về con chung: Không có nên không đặt ra giải quyết.

3. Về tài sản chung: Ông bà không yêu cầu nên không giải quyết.

4. Về nợ chung: Các đương sự không yêu cầu nên không đặt ra giải quyết.

5. Đình chỉ yêu cầu phản tố của bà T1 đối với ông T về việc "Yêu cầu ông T hổ trợ cho bà 200.000.000 đồng".

6. Về án phí: Ông T phải chịu 300.000 đồng tiền án phí hôn nhân sơ thẩm, được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí mà ông T đã nộp 300.000 theo biên lai thu số 0013002 ngày 01 tháng 6 năm 2021 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Gò Dầu (ông T đã nộp xong). Hoàn trả cho bà T1 5.000.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0013043 ngày 18-6-2021 và biên lai thu số 0013053 ngày 23-6-2021 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Gò Dầu.

7. Báo cho ông T, bà T1 có quyền kháng cáo lên Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Tây Ninh;
- VKSND huyện Gò Dầu;
- CC.THADS huyện Gò Dầu;
- Các đương sự;
- UBND xã Cẩm Giang;
- Lưu: TAGD, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Hữu Tài